TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31/12/2020
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
Các Hội thẩm nhân dân:
1, Bà Hoàng Thị Tố Quyên
2, Ông Vũ Văn Hoàn
Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thanh Hương – Thư ký TAND huyện Đ
Đại diện VKSND huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 239/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L- sinh năm 1962
(vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bị đơn: Ông Vi Văn N - sinh năm 1960
(vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Xóm H, xã C, huyện Đ, Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 07/11/2020, bản tự khai ngày 13/11/2020, nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Vi Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989. Do thiếu hiểu biết pháp luật và hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì không hợp nhau. Năm 2019, mâu thuẫn trở nên căng thẳng, ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, mỗi khi về nhà chửi bới và đánh đập vợ. Bà cảm thấy không thể chịu đựng và kéo dài cuộc hôn nhân này nữa. Vợ chồng bà đã

ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Hiện tại vợ chồng đã ly thân khoảng hơn 1 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không thể quay lại chung sống với nhau được nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông N được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vi Hoài M, sinh ngày 01/02/1990; Vi Thị H, sinh ngày 02/01/1992. Cả hai con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ năng lực hành vi dân sự và đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/12/2020, bà L giữ nguyên quan điểm như đã khai trước đây tại Tòa án.

Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 13/11/2020, bị đơn ông Vi Văn N có lời khai phù hợp với bà L về việc chung sống không đăng ký kết hôn và thời điểm chung sống với nhau, tình trạng hôn nhân hiện tại của vợ chồng và về con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, ông xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cãi nhau thường xuyên. Ông N cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng nên hoàn toàn nhất trí việc bà L xin ly hôn, về tài sản chung, ông không có yêu cầu gì, về nợ chung, ông xác định không có. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/12/2020, ông N giữ nguyên quan điểm như đã khai trước đây tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N. Về con chung: Đã trưởng thành. Tài sản chung: Không giải quyết. Nợ chung: Không có. Án phí: Bà L được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng**: Đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ thường trú tại xóm C, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn cung cấp đầy đủ lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Bùi Thị L và bị đơn ông Vi Văn N.

[2.] **Về nội dung**: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, thấy rằng, đây là trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

"*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*".

Căn cứ điều luật nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N.

Về con chung: Bà L và ông N có 02 con chung là Vi Hoài M, sinh ngày 01/02/1990; Vi Thị H, sinh ngày 02/01/1992. Cả hai con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ năng lực hành vi dân sự và không bị mất khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyets nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự đều xác định không có.

Án phí: Bà L là thân nhân liệt sĩ và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

□p dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị L và ông Vi Văn N

2. Về con chung: Bà L và ông N có 02 con chung là Vi Hoài M, sinh ngày 01/02/1990 và Vi Thị H, sinh ngày 02/01/1992. Cả hai con đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết về việc nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có

5. Án phí: Bà Bùi Thị L được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà L, ông N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Vũ Thị An